

Phụ lục 01

Giá vật liệu xây dựng Quý III năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

(Kèm theo văn bản số 726 /CBGLS-XD-TC, ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị: Đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Chợ Mới	Thành phố		Bạch Thông	Ngân Sơn	Chợ Đồn	Ba Bể	Pác Nặm	Na Rì
			Thị trấn Chợ Mới	Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Xã Vân Tùng	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Rã	Xã Bộc Bó	Thị trấn Yên Lạc
I	XI MĂNG, NHỰA ĐƯỜNG										
1	Xi măng bao PC30 Hoàng Thạch	Tấn	1.447.465	1.447.465	1.447.465	1.506.905	1.578.092	1.553.316	1.567.102	1.638.712	1.642.140
2	Xi măng La Hiên PCB30	Tấn	1.124.738	1.124.738	1.124.738	1.184.178	1.255.365	1.230.589	1.244.375	1.315.985	1.319.413
3	Xi măng Quang Sơn PCB30	Tấn	1.311.101	1.311.101	1.311.101	1.370.541	1.441.728	1.416.952	1.430.738	1.502.348	1.505.776
4	Nhựa đường IRan 60/70. Loại 182,39 kg net/thùng	Tấn	11.567.398	11.567.398	11.567.398	11.607.358	11.705.508	11.678.132	11.687.892	11.773.458	11.695.281
II	CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYỄN										
	Thép dây và thép cây (THÉP TISCO);										
1	Thép trơn tròn CT3,CB240-T D6-T,D8-T Cuộn	Tấn	11.187.110	11.187.110	11.187.110	11.237.405	11.297.640	11.276.676	11.298.550	11.348.934	11.351.835
2	Thép vằn SD295A,CB300-V D8, D9 Cuộn	Tấn	11.187.110	11.187.110	11.187.110	11.237.405	11.297.640	11.276.676	11.298.550	11.348.934	11.351.835
3	Thép vằn SD295A,CB300-V D9 L=11.7	Tấn	11.187.110	11.187.110	11.187.110	11.237.405	11.297.640	11.276.676	11.298.550	11.348.934	11.351.835
4	Thép trơnCT3,CB240-TD10-TD40-TL=8.6m	Tấn	11.187.110	11.187.110	11.187.110	11.237.405	11.297.640	11.276.676	11.298.550	11.348.934	11.351.835
5	Thép vằn CT5,SD295A,CB300-V D10 cuộn	Tấn	11.287.110	11.287.110	11.287.110	11.337.405	11.397.640	11.376.676	11.398.550	11.448.934	11.451.835
6	Thép vằn CT5,SD295A,CB300-V D10-D40 L=11.7m	Tấn		11.137.110	11.137.110	11.187.405	11.247.640	11.226.676	11.248.550	11.298.934	11.301.835
7	Thép vằn SD390,SD490,CB400-V,CB500-V D10 cuộn	Tấn	11.187.110	11.187.110	11.187.110	11.237.405	11.297.640	11.276.676	11.298.550	11.348.934	11.351.835
8	Thép vằn SD390,SD490,CB400-V,CB500-V D10 - D40 L=11.7m	Tấn	11.187.110	11.187.110	11.187.110	11.237.405	11.297.640	11.276.676	11.298.550	11.348.934	11.351.835
	Thép hình										
1	Thép góc L63÷75 CT3; L=6m;9m;12m	Tấn	12.387.110	12.387.110	12.387.110	12.437.405	12.497.640	12.476.676	12.498.550	12.548.934	12.551.835
2	Thép góc L80÷100 CT3; L=6m;9m;12m	Tấn	12.487.110	12.387.110	12.387.110	12.537.405	12.597.640	12.576.676	12.598.550	12.648.934	12.651.835
3	Thép góc L120÷125 CT3; L=6m;9m;12m	Tấn	12.587.110	12.387.110	12.387.110	12.637.405	12.697.640	12.676.676	12.698.550	12.748.934	12.751.835
4	Thép góc L130 CT3; L=6m;9m;12m	Tấn	12.587.110	12.387.110	12.387.110	12.637.405	12.697.640	12.676.676	12.698.550	12.748.934	12.751.835
5	Thép C8÷10 CT3; L=6m;9m;12m	Tấn	12.587.110	12.387.110	12.387.110	12.637.405	12.697.640	12.676.676	12.698.550	12.748.934	12.751.835
6	Thép C12 CT3; L=6m;9m;12m	Tấn	12.687.110	12.387.110	12.387.110	12.737.405	12.797.640	12.776.676	12.798.550	12.848.934	12.851.835
7	Thép C14÷18 CT3; L=6m;9m;12m	Tấn	12.787.110	12.387.110	12.387.110	12.837.405	12.897.640	12.876.676	12.898.550	12.948.934	12.951.835
8	Thép I10÷12 CT3; L=6m;9m;12m	Tấn	12.587.110	12.387.110	12.387.110	12.637.405	12.697.640	12.676.676	12.698.550	12.748.934	12.751.835
9	Thép I14 CT3; L=6m;9m;12m	Tấn	12.687.110	12.387.110	12.387.110	12.737.405	12.797.640	12.776.676	12.798.550	12.848.934	12.851.835
10	Thép I15÷I16 CT3; L=6m;9m;12m	Tấn	12.787.110	12.387.110	12.387.110	12.837.405	12.897.640	12.876.676	12.898.550	12.948.934	12.951.835
11	Thép góc L63÷75 SS540 ; L=6m;9m;12m	Tấn	12.537.110	12.387.110	12.387.110	12.587.405	12.647.640	12.626.676	12.648.550	12.698.934	12.701.835
12	Thép góc L80÷100 SS540; L=6m;9m;12m	Tấn	12.637.110	12.387.110	12.387.110	12.687.405	12.747.640	12.726.676	12.748.550	12.798.934	12.801.835

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Chợ Mới	Thành phố		Bạch Thông	Ngân Sơn	Chợ Đồn	Ba Bể	Pác Nặm	Na Ri
			Thị trấn Chợ Mới	Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Xã Vân Tùng	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Rã	Xã Bộc Bó	Thị trấn Yên Lạc
13	Thép góc L120÷125 SS540; L=6m;9m;12m	Tấn	12.787.110	12.387.110	12.387.110	12.837.405	12.897.640	12.876.676	12.898.550	12.948.934	12.951.835
14	Thép góc L130 SS540; L=6m;9m;12m	Tấn	12.787.110	12.387.110	12.387.110	12.837.405	12.897.640	12.876.676	12.898.550	12.948.934	12.951.835
15	Thép góc L150 SS540; L=6m;9m;12m	Tấn	12.987.110	12.387.110	12.387.110	13.037.405	13.097.640	13.076.676	13.098.550	13.148.934	13.151.835
III CÔNG TY CP THÉP HÒA PHÁT											
1	Thép trơn tròn CT3,CB240-T D6-T,D8-T Cuộn	Tấn	11.287.110	11.287.110	11.287.110	11.337.405	11.397.640	11.376.676	11.398.550	11.448.934	11.451.835
2	Thép vằn SD295A,CB300-V D8, D9 Cuộn	Tấn	11.287.110	11.287.110	11.287.110	11.337.405	11.397.640	11.376.676	11.398.550	11.448.934	11.451.835
3	Thép vằn SD295A,CB300-V D9 L=11.7	Tấn	11.287.110	11.287.110	11.287.110	11.337.405	11.397.640	11.376.676	11.398.550	11.448.934	11.451.835
4	Thép trơnCT3,CB240-TD10-TD40-TL=8.6m	Tấn	11.287.110	11.287.110	11.287.110	11.337.405	11.397.640	11.376.676	11.398.550	11.448.934	11.451.835
5	Thép vằn CT5,SD295A,CB300-V D10 cuộn	Tấn	11.287.110	11.287.110	11.287.110	11.337.405	11.397.640	11.376.676	11.398.550	11.448.934	11.451.835
6	Thép vằn CT5,SD295A,CB300-V D10-D40 L=11.7m	Tấn	11.287.110	11.287.110	11.287.110	11.337.405	11.397.640	11.376.676	11.398.550	11.448.934	11.451.835
7	Thép vằn SD390,SD490,CB400-V,CB500-V D10 cuộn	Tấn	11.287.110	11.287.110	11.287.110	11.337.405	11.397.640	11.376.676	11.398.550	11.448.934	11.451.835
8	Thép vằn SD390,SD490,CB400-V,CB500-V D10 - D40 L=11.7m	Tấn	11.287.110	11.287.110	11.287.110	11.337.405	11.397.640	11.376.676	11.398.550	11.448.934	11.451.835
IV CÔNG TY TNHH THÉP VIỆT-SING											
1	Thép trơn tròn CT3,CB240-T D6-T,D8-T Cuộn	Tấn	10.537.110	10.537.110	10.537.110	10.587.405	10.647.640	10.626.676	10.648.550	10.698.934	10.701.835
2	Thép vằn SD295A,CB300-V D8, D9 Cuộn	Tấn	10.537.110	10.537.110	10.537.110	10.587.405	10.647.640	10.626.676	10.648.550	10.698.934	10.701.835
3	Thép vằn SD295A,CB300-V D9 L=11.7	Tấn	10.537.110	10.537.110	10.537.110	10.587.405	10.647.640	10.626.676	10.648.550	10.698.934	10.701.835
4	Thép trơnCT3,CB240-TD10-TD40-TL=8.6m	Tấn	10.537.110	10.537.110	10.537.110	10.587.405	10.647.640	10.626.676	10.648.550	10.698.934	10.701.835
5	Thép vằn CT5,SD295A,CB300-V D10 cuộn	Tấn	10.537.110	10.537.110	10.537.110	10.587.405	10.647.640	10.626.676	10.648.550	10.698.934	10.701.835
6	Thép vằn CT5,SD295A,CB300-V D10-d40 L=11.7m	Tấn	10.537.110	10.537.110	10.537.110	10.587.405	10.647.640	10.626.676	10.648.550	10.698.934	10.701.835
7	Thép vằn SD390,SD490,CB400-V,CB500-V D10 cuộn	Tấn	10.537.110	10.537.110	10.537.110	10.587.405	10.647.640	10.626.676	10.648.550	10.698.934	10.701.835
8	Thép vằn SD390,SD490,CB400-V,CB500-V D10 - D40 L=11.7m	Tấn	10.537.110	10.537.110	10.537.110	10.587.405	10.647.640	10.626.676	10.648.550	10.698.934	10.701.835
V TẬP ĐOÀN HOA SEN											
Thép hộp mạ kẽm											
1	14x14 dày 0,9	Tấn	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.283.870	16.345.387	16.326.676	16.333.598	16.398.934	16.401.835
2	14x14 dày 1,10	Tấn	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.983.870	16.045.387	16.026.676	16.033.598	16.098.934	16.101.835
3	16x16 dày 0.9	Tấn	15.810.000	15.810.000	15.810.000	15.893.870	15.955.387	15.936.676	15.943.598	16.008.934	16.011.835
4	16x16 dày 1.10	Tấn	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.633.870	15.695.387	15.676.676	15.683.598	15.748.934	15.751.835
5	13x26 dày 1.0	Tấn	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.633.870	15.695.387	15.676.676	15.683.598	15.748.934	15.751.835
6	20x20 dày 1.0	Tấn	15.660.000	15.660.000	15.660.000	15.743.870	15.805.387	15.786.676	15.793.598	15.858.934	15.861.835
7	20x20 dày 1.1	Tấn	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.583.870	15.645.387	15.626.676	15.633.598	15.698.934	15.701.835
8	20x40 dày 1.0	Tấn	15.570.000	15.570.000	15.570.000	15.653.870	15.715.387	15.696.676	15.703.598	15.768.934	15.771.835

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Chợ Mới	Thành phố		Bạch Thông	Ngân Sơn	Chợ Đồn	Ba Bể	Pác Nặm	Na Ri
			Thị trấn Chợ Mới	Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Xã Vân Tùng	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Rã	Xã Bộc Bó	Thị trấn Yên Lạc
9	20x40 dày 1.1	Tấn	15.450.000	15.450.000	15.450.000	15.533.870	15.595.387	15.576.676	15.583.598	15.648.934	15.651.835
10	25x25 dày 1.0	Tấn	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.483.870	15.545.387	15.526.676	15.533.598	15.598.934	15.601.835
11	25x25 dày 1.1	Tấn	15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.433.870	15.495.387	15.476.676	15.483.598	15.548.934	15.551.835
12	25x50 dày 1.0	Tấn	15.280.000	15.280.000	15.280.000	15.363.870	15.425.387	15.406.676	15.413.598	15.478.934	15.481.835
13	25x50 dày 1.1	Tấn	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.233.870	15.295.387	15.276.676	15.283.598	15.348.934	15.351.835
14	30x30 dày 1.0	Tấn	15.570.000	15.570.000	15.570.000	15.653.870	15.715.387	15.696.676	15.703.598	15.768.934	15.771.835
15	30x30 dày 1.1	Tấn	15.450.000	15.450.000	15.450.000	15.533.870	15.595.387	15.576.676	15.583.598	15.648.934	15.651.835
16	40x40 dày 1.0	Tấn	15.420.000	15.420.000	15.420.000	15.503.870	15.565.387	15.546.676	15.553.598	15.618.934	15.621.835
17	30x60 dày 1.0	Tấn	15.310.000	15.310.000	15.310.000	15.393.870	15.455.387	15.436.676	15.443.598	15.508.934	15.511.835
18	30x60 dày 1.1	Tấn	15.270.000	15.270.000	15.270.000	15.353.870	15.415.387	15.396.676	15.403.598	15.468.934	15.471.835
19	30x60 dày 1.4	Tấn	15.030.000	15.030.000	15.030.000	15.113.870	15.175.387	15.156.676	15.163.598	15.228.934	15.231.835
20	40x80 dày 1.0	Tấn	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.083.870	15.145.387	15.126.676	15.133.598	15.198.934	15.201.835
21	40x80 dày 1.1	Tấn	14.950.000	14.950.000	14.950.000	15.033.870	15.095.387	15.076.676	15.083.598	15.148.934	15.151.835
22	40x80 dày 1.4	Tấn	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.883.870	14.945.387	14.926.676	14.933.598	14.998.934	15.001.835
23	50x50 dày 1.0	Tấn	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.283.870	15.345.387	15.326.676	15.333.598	15.398.934	15.401.835
24	50x50 dày 1.1	Tấn	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.183.870	15.245.387	15.226.676	15.233.598	15.298.934	15.301.835
Thép ống mã kẽm											
25	D42 dày 1.1	Tấn	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.383.870	15.445.387	15.426.676	15.433.598	15.498.934	15.501.835
26	D60 dày 1.1	Tấn	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.283.870	15.345.387	15.326.676	15.333.598	15.398.934	15.401.835
27	D76 dày 1.1	Tấn	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.083.870	15.145.387	15.126.676	15.133.598	15.198.934	15.201.835
VI CÁT, SỎI, ĐÁ, GẠCH											
Cát, sỏi, đá											
1	Cát Bê tông	m ³	264.845	281.127	287.703	249.890	335.728	312.416	172.721	239.267	338.173
2	Cát xây	m ³	263.585	272.447	278.689	242.794	324.278	302.148	169.539	232.710	333.700
3	Cát trát	m ³	271.604	328.806	334.524	301.644	376.285	356.014	244.368	292.406	226.672
4	Sỏi (1x2);(2x4)	m ³	34.339								
5	Sỏi (4x6)	m ³	34.339								
6	Đá hộc	m ³	171.203	191.737	169.031	255.336	356.430	250.652	281.811	239.411	316.161
7	Đá dăm (1x2)	m ³	252.033	265.831	243.806	348.692	441.139	343.643	369.223	376.702	383.902
8	Đá dăm (2x4)	m ³	252.033	250.831	228.806	333.692	436.139	343.643	364.223	286.702	383.902
9	Đá dăm (4x6)	m ³	214.578	209.242	187.906	299.514	412.166	268.131		283.992	380.967
10	Đá cấp phối loại 1	m ³	232.033	204.831	182.806	318.692		269.098		286.702	373.902
11	Đá cấp phối loại 2	m ³	192.033	186.831	164.806	278.692		251.098		286.702	373.902
Gạch không nung XM cốt liệu											
1	Gạch đặc (210x100x60)	1000V	1.276.703	1.134.919	1.095.936	1.225.399	1.430.697	1.374.933	1.413.231	1.589.092	1.569.648
2	Gạch rỗng 02 lỗ (210x100x60)	1000V	1.151.136	1.056.613	1.030.624	1.116.933	1.253.798	1.216.622	1.242.154	1.359.395	1.354.478
Gạch Tuynel Cẩm giàng											
1	Gạch Tuynel đặc(210x100x60) Loại A	1000V	1.159.999	1.037.241	1.047.660	1.077.939	1.208.186	1.207.807	1.192.618	1.320.929	1.386.886
2	Gạch tuynel 02 lỗ(210x100x60) Loại A	1000V	1.128.282	1.024.064	1.032.910	1.058.616	1.169.191	1.168.869	1.155.974	1.264.906	1.324.547
3	Gạch tuynel 04 lỗ(220x100x100)Loại A	1000V									
VII GỖ, CỬA											
1	Gỗ cốp pha	m ³	2.546.304	2.500.000	2.500.000	2.521.714	2.500.000	2.604.799	2.546.647	2.546.647	2.546.647

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Chợ Mới	Thành phố		Bạch Thông	Ngân Sơn	Chợ Đồn	Ba Bể	Pác Nặm	Na Ri
			Thị trấn Chợ Mới	Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Xã Vân Tùng	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Rã	Xã Bộc Bó	Thị trấn Yên Lạc
2	Cửa di, cửa sổ Panô gỗ đặc, gỗ đặc+chóp N3	m ²	1.500.000	1.800.000	1.800.000	1.500.000	1.500.000	1.000.000	1.450.000	1.450.000	1.100.000
3	Cửa di, cửa sổ Panô gỗ đặc, gỗ đặc+chóp N4	m ²	1.200.000	1.500.000	1.500.000	1.100.000	1.100.000	1.000.000	1.350.000	1.350.000	900.000
4	Cửa Panô kính (Trắng, mờ, màu) dày 5mm N3	m ²	1.500.000	1.600.000	1.600.000	1.500.000	1.500.000	950.000	1.300.000	1.300.000	1.100.000
5	Cửa Panô kính (Trắng, mờ, màu) dày 5mm N4	m ²	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.100.000	1.100.000	950.000	1.250.000	1.250.000	900.000
6	Khuôn cửa đơn: KT 70x140 N2	m		360.000	360.000						
7	Khuôn cửa kép: KT 70x250 N2	m		690.000	690.000						
8	Khuôn cửa đơn: KT 70x140 N3	m	220.000	270.000	270.000	220.000	242.000	200.000	230.000	230.000	300.000
9	Khuôn cửa đơn: KT 70x140 N4	m	200.000	200.000	200.000	200.000	220.000	200.000	210.000	210.000	250.000
10	Khuôn cửa kép: KT 70x250 N3	m	420.000	460.000	460.000	420.000	440.000	300.000	400.000	400.000	450.000
11	Khuôn cửa kép: KT 70x250 N4	m	380.000	380.000	380.000	380.000	418.000	300.000	370.000	370.000	400.000
12	Nẹp khuôn cửa N4	m	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	20.000	25.000	25.000	22.000
VIII TẤM LỢP FIBRÔ XIMĂNG											
Thái Nguyên											
1	KT: (1,4x0,9)	Tấm	31.240	32.552	32.552	33.154	34.721	34.283	33.550	35.211	34.558
2	KT: (1,5x0,9)	Tấm	33.491	34.896	34.896	35.540	37.221	36.751	35.710	37.371	37.045
3	Úp nóc L=1,05	Tấm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
Đông Anh											
Tấm lợp AC, KT: (1,52x0,91x0,05)											
1	Loại A: (Loại 1)	Tấm	43.292	44.804	44.804	45.504	47.223	46.746	46.914	47.885	48.333
2	Loại B1: (Loại 2)	Tấm	39.925	41.437	41.437	42.137	43.856	43.379	43.547	44.518	44.966
3	Loại B2: (Loại 2)	Tấm	39.015	40.527	40.527	41.227	42.946	42.469	42.637	43.608	44.056
4	Loại C: (Loại 3)	Tấm	36.740	38.252	38.252	38.952	40.671	40.194	40.362	41.333	41.781
Tấm lợp AC, KT: (1,800x0,91x0,05)											
1	Loại A: (Loại 1)	Tấm	52.697	54.494	54.494	55.326	57.368	59.260	57.002	58.155	58.688
2	Loại B1: (Loại 2)	Tấm	48.647	50.444	50.444	51.276	53.318	55.210	52.952	54.105	54.638
3	Loại B2: (Loại 2)	Tấm	47.747	49.544	49.544	50.376	52.418	54.310	52.052	53.205	53.738
4	Loại C: (Loại 3)	Tấm	40.547	42.344	42.344	43.176	45.218	47.110	44.852	46.005	46.538
Tấm lợp AC, KT: (3,000x0,91x0,05)											
1	Loại A: (Loại 1)	Tấm	89.953	92.945	92.945	94.329	97.720	100.878	97.119	99.038	99.925
2	Loại B1: (Loại 2)	Tấm	81.853	84.845	84.845	86.229	89.620	92.778	89.019	90.938	91.825
Tấm AC phẳng, KT: (1,520x0,91x0,05)											
1	Loại A: (Loại 1)	Tấm	46.477	47.989	47.989	48.689	50.409	52.000	50.099	51.070	51.518
2	Loại B1: (Loại 2)	Tấm	42.382	43.894	43.894	44.594	46.314	47.905	46.004	46.975	47.423
Tấm AC phẳng, KT: (3,000x0,91x0,05)											
1	Loại A: (Loại 1)	Tấm	92.653	95.645	95.645	97.029	100.430	103.578	99.819	101.738	102.625
2	Loại B1: (Loại 2)	Tấm	84.553	87.545	87.545	88.929	92.330	95.478	91.719	93.638	94.525
3	Úp nóc: Loại A. (Loại 1)	Tấm	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000